

VACO



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

328
C
T
KI
V
NH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Cương	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cương	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Đình Cương	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Số: 364 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2021, Công ty chưa ghi nhận đủ khoản lợi nhuận khoản đầu tư liên doanh, liên kết từ Công ty TNHH FTC - Tungshing với số tiền là 5.294.499.299 VND. Nếu Công ty hoạch toán đúng theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục doanh thu hoạt động tài chính và khoản mục phải thu ngắn hạn khác sẽ tăng lên 5.294.499.299 VND, khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng lên 5.294.499.299 VND.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.880.500.234	210.703.619.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.516.048.601	6.452.785.435
1. Tiền	111		5.516.048.601	6.452.785.435
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	201.000.000.000	168.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		201.000.000.000	168.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.825.516.357	21.357.433.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.770.841.827	48.846.874.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	463.570.630	3.759.418.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.686.004.545	3.896.042.086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.094.900.645)	(35.144.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140		25.652.262.192	9.976.627.069
1. Hàng tồn kho	141	10	25.652.262.192	9.976.627.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.886.673.084	4.916.773.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	28.231.162	108.544.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.692.290.163	3.642.076.777
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.166.151.759	1.166.151.759
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.249.070.957	54.992.268.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.975.697.458	5.084.039.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	479.239.458	529.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.496.458.000	4.554.800.000
II. Tài sản cố định	220		5.062.646.541	5.666.881.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.524.035.167	3.948.149.449
- Nguyên giá	222		22.901.385.703	23.015.931.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.377.350.536)	(19.067.781.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.538.611.374	1.718.731.656
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.248.278.626)	(4.068.158.344)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	8.116.681.915	8.704.558.719
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.052.350.661)	(22.464.473.857)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.512.265.424	6.463.385.726
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.512.265.424	6.463.385.726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	28.541.369.600	22.441.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		13.400.000.000	7.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.040.410.019	6.632.033.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.040.410.019	6.632.033.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		309.129.571.191	265.695.888.465

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ	300		82.952.440.322	37.125.013.224
I. Nợ ngắn hạn	310		77.151.507.563	30.058.108.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.322.620.836	7.603.356.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.381.324.530	38.662.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	314.858.008	1.046.446.166
4. Phải trả người lao động	314		2.199.719.959	2.057.351.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.992.470	128.277.058
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	11.614.285.733	6.347.717.668
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.015.467.731	510.622.885
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	35.947.727.583	12.172.980.024
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.510.713	152.694.627
II. Nợ dài hạn	330		5.800.932.759	7.066.904.261
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	5.681.932.439	6.989.523.941
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	71.620.000	30.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.177.130.869	228.570.875.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	226.177.130.869	228.570.875.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.686.269.606	7.376.553.520
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.490.861.263	6.194.321.721
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.490.861.263	6.194.321.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		309.129.571.191	265.695.888.465



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	210.446.228.757	262.665.497.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		210.446.228.757	262.665.497.888
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	202.837.468.594	250.155.757.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.608.760.163	12.509.740.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	11.164.791.406	5.933.223.012
7. Chi phí tài chính	22	28	493.639.703	1.367.505.403
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		488.301.903	1.230.209.924
8. Chi phí bán hàng	25	29	2.148.900.634	5.585.336.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12.664.503.739	10.133.132.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.466.507.493	1.356.988.769
11. Thu nhập khác	31		28.641.834	34.728.770
12. Chi phí khác	32		4.288.064	19.784.363
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.353.770	14.944.407
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.490.861.263	1.371.933.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.490.861.263	1.371.933.176
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	162	64



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.490.861.263	1.371.933.176
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.192.111.368	1.154.658.462
- Các khoản dự phòng	03	(50.000.000)	(40.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(1.644.292)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.907.592.198)	(5.480.302.833)
- Chi phí lãi vay	06	488.301.903	1.230.209.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.786.317.664)	(1.765.145.563)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.011.424.324	(2.330.032.135)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.675.635.123)	(43.045.518.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.093.827.775	26.738.579.156
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	671.937.666	(70.868.426)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(472.028.385)	(1.233.364.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	157.500.000	280.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(304.400.000)	(340.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.303.691.407)	(21.765.850.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(48.879.698)	(213.805.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(191.100.000.000)	(155.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	152.000.000.000	154.720.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.719.268.530	10.325.165.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.407.792.986)	9.431.359.678
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	79.257.445.567	150.077.344.262
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.482.698.008)	(140.480.929.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.774.747.559	9.596.414.429
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(936.736.834)	(2.738.076.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.452.785.435	6.221.929.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.644.292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.516.048.601	3.485.496.868



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 105 người (tại ngày 31/12/2020 là 103 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vinh Hà	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vinh Tuy	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm các chi phí xây dựng dự án tại 231 Cầu Giấy, Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 42 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 25 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí tư vấn, chi phí cầm mốc,... Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 7.455.509.372 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	300.577.828	384.783.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.215.470.773	6.068.001.622
Cộng	<u>5.516.048.601</u>	<u>6.452.785.435</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214.400.000.000	214.400.000.000	175.300.000.000	175.300.000.000
a) Ngắn hạn	201.000.000.000	201.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	201.000.000.000	201.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	117.000.000.000	117.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	13.400.000.000	13.400.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	13.400.000.000	13.400.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	13.400.000.000	13.400.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.
- (ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-	15.141.369.600	15.141.369.600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-	15.141.369.600	15.141.369.600
	15.141.369.600	-	15.141.369.600	15.141.369.600

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 30/06/2021 như sau:

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:
 - Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
 - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; Từ năm 11 đến năm 20 là 35%; Từ năm 21 đến năm 30 là 40%; Từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Doanh nghiệp Tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty TNHH Dinh Dưỡng quốc tế Việt Đức	2.759.363.500	1.881.824.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Bệnh viện y học cổ truyền - Bộ Công An (GD II)	2.272.800.658	2.772.800.658
Các đối tượng khác	7.629.513.093	13.083.084.630
Cộng	43.770.841.827	48.846.874.364

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	463.570.630	3.759.418.165
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	355.570.630	919.112.533
Đối tượng khác	108.000.000	2.840.305.632
b) Dài hạn	479.239.458	529.239.458
Công ty TNHH Thảo Yên	479.239.458	529.239.458

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.686.004.545	-	3.896.042.086	-
- Tạm ứng	711.190.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.850.000.000	-	1.855.850.416	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước (i)	583.820.617	-	-	-
- Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Lãi dự thu	74.898.630	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	585.142.916	-	1.159.239.288	-
b) Dài hạn	3.496.458.000	-	4.554.800.000	-
- Tạm ứng (ii)	3.496.458.000	-	4.554.800.000	-

Ghi chú:

- (i) Tiền thuê đất kì 1 năm 2021 phải thu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước tại khu đất 241 Cầu Giấy.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn - Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập Ban Quản lý dự án, đã phát sinh các chi phí: Đo đạc, khảo sát, tiền lương, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	-	1.754.014.091	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
Công ty TNHH Thảo Yên	479.239.458	-	529.239.458	-
Cộng	35.094.900.645	-	35.144.900.645	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	19.352.096.904	-	-	-
Hàng hóa	6.300.165.288	-	9.976.627.069	-
Cộng	25.652.262.192	-	9.976.627.069	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	28.231.162		108.544.922	
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.231.162		23.905.024	
Các khoản khác	-		84.639.898	
b) Chi phí trả trước dài hạn	6.040.410.019		6.632.033.925	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	964.668.034		545.136.514	
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	2.948.508.824		2.998.508.824	
Các khoản khác (ii)	2.127.233.161		3.088.388.587	

Ghi chú:

- (i) Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy gồm các khoản chi phát sinh trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất để ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước (thông tin hợp tác kinh doanh xem tại Thuyết minh số 19), Công ty phân bổ 42 năm tương ứng với thời gian hợp tác.
- (ii) Chi phí khác là chi phí sửa chữa văn phòng, sửa chữa kho,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu kỳ	11.601.353.542	2.627.466.284	8.470.315.739	58.980.909	257.814.684	23.015.931.158						
Thanh lý, nhượng bán	-	114.545.455	-	-	-	114.545.455						
Số cuối kỳ	11.601.353.542	2.512.920.829	8.470.315.739	58.980.909	257.814.684	22.901.385.703						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu kỳ	10.028.997.231	2.627.466.284	6.094.522.601	58.980.909	257.814.684	19.067.781.709						
Khấu hao trong kỳ	214.151.694	-	209.962.588	-	-	424.114.282						
Thanh lý, nhượng bán	-	114.545.455	-	-	-	114.545.455						
Số cuối kỳ	10.243.148.925	2.512.920.829	6.304.485.189	58.980.909	257.814.684	19.377.350.536						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số đầu kỳ	1.572.356.311	-	2.375.793.138	-	-	3.948.149.449						
Số cuối kỳ	1.358.204.617	-	2.165.830.550	-	-	3.524.035.167						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2021 là 10.946.479.266 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 11.257.224.126 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	3.968.158.344	100.000.000	4.068.158.344
Khấu hao trong kỳ	180.120.282	-	180.120.282
Số cuối kỳ	4.148.278.626	100.000.000	4.248.278.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.718.731.656	-	1.718.731.656
Số cuối kỳ	1.538.611.374	-	1.538.611.374

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2021 là 100.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 100.000.000 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Số dư cuối kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	19.768.778.466	2.695.695.391	22.464.473.857
Khấu hao trong kỳ	498.064.356	89.812.448	587.876.804
Số dư cuối kỳ	20.266.842.822	2.785.507.839	23.052.350.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	7.326.914.336	1.377.644.383	8.704.558.719
Số dư cuối kỳ	6.828.849.980	1.287.831.935	8.116.681.915

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không thu thập được thông tin tài sản so sánh phù hợp vì vậy chưa xác định được giá trị hợp lý này; do đó, chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2021. Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2021 là 7.797.757.503 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 7.601.558.098 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án số 9A Vĩnh Tuy và 780 Minh Khai	4.825.661.186	4.790.489.267
Dự án Số 10 Thị Trấn Văn Điển	1.686.604.238	1.672.896.459
Cộng	6.512.265.424	6.463.385.726

Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT/VHF ngày 22/10/2019 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại xử lý nhà đất do Công ty quản lý sử dụng, theo Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, hai dự án nêu trên đang dừng triển khai.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.322.620.836	17.322.620.836	7.603.356.958	7.603.356.958
Công ty The Delong Co., INC	10.026.589.404	10.026.589.404	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng D&T Việt Nam	1.793.939.840	1.793.939.840	1.793.939.840	1.793.939.840
Chi nhánh Công ty TNHH KIMBERLY - CLARK Việt Nam tại TP Hà Nội	809.856.689	809.856.689	1.261.844.561	1.261.844.561
Đối tượng khác	1.442.234.903	1.442.234.903	1.297.572.557	1.297.572.557
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>	4.200.000	4.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Bột Mỳ Vinafood 1	4.200.000	4.200.000	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.381.324.530	38.662.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông sản Nam Bộ	1.121.495.000	-
Nguyễn Danh Hạnh	1.416.136.350	-
Nguyễn Hữu Khiển	264.233.350	-
Đối tượng khác	579.459.830	38.662.500
b) Dài hạn	47.380.320	47.380.320
Đối tượng khác	47.380.320	47.380.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	915.187.159	1.028.728.010	1.629.057.161	314.858.008
Thuế thu nhập cá nhân	1.760.000	50.544.736	52.304.736	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	129.499.007	8.810.214.097	8.939.713.104	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	1.046.446.166	9.899.486.843	10.631.075.001	314.858.008
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
Cộng	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.614.285.733	6.347.717.668
Doanh thu trả trước cho thuê kho	1.365.945.455	1.304.250.001
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.287.702.726	3.082.830.115
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	5.681.932.439	6.989.523.941
Doanh thu trả trước cho thuê kho	109.090.906	436.363.632
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	5.572.841.533	6.553.160.309

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền lãi nhận trước của các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
(ii) Là khoản tiền nhận trước của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 22/12/2016, hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01/12/2016. Lợi nhuận Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và tiến độ thực hiện xây dựng dự án, được cố định là 1.960.637.552 VND/năm.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty chưa thu được khoản tạm ứng lợi nhuận tiếp theo với số tiền là 59,95 tỷ VND từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	6.015.467.731	510.622.885
Cổ tức phải trả (i)	5.574.889.549	-
Nhận ký quỹ, ký cược	438.720.000	192.020.000
Đối tượng khác	1.858.182	318.602.885
Trong đó phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	2.839.935.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	2.839.935.000	-
b) Phải trả dài hạn khác	71.620.000	30.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	71.620.000	30.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ15/VHF ngày 20/04/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	35.947.727.583	35.947.727.583	55.482.698.008	79.257.445.567	12.172.980.024	12.172.980.024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	34.570.984.075	34.570.984.075	48.261.726.162	73.174.648.075	9.658.062.162	9.658.062.162
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	1.376.743.508	1.376.743.508	5.836.971.846	6.071.797.492	1.141.917.862	1.141.917.862
Vay cá nhân	-	-	1.384.000.000	11.000.000	1.373.000.000	1.373.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng vay số 01/2020/6022503/HETD ngày 22/06/2020 và Hợp đồng vay số số 01/2021/6022503/HETD ngày 23/06/2021 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức vay 90 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bỏ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng ngày nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay số 01/2020/6022503/HETD ngày 22/06/2020 và Hợp đồng vay số 01/2021/6022503/HETD ngày 30/06/2021 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức vay 40 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bỏ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	215.000.000.000	7.126.009.976	3.902.239.985	226.028.249.961
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.194.321.721	6.194.321.721
Phân phối lợi nhuận	-	250.543.544	(3.902.239.985)	(3.651.696.441)
Số dư đầu kỳ này	215.000.000.000	7.376.553.520	6.194.321.721	228.570.875.241
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.490.861.263	3.490.861.263
Phân phối lợi nhuận (i)	-	309.716.086	(6.194.321.721)	(5.884.605.635)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	7.686.269.606	3.490.861.263	226.177.130.869

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ15/VHF ngày 20/04/2021 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển:	309.716.086 VND.
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi:	309.716.086 VND.
- Chia Cổ tức cho các cổ đông:	5.574.889.549 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	9.055,25	9.061,76

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Kỳ này	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động kinh doanh	Tổng cộng
	lương thực và khác	bất động sản	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	194.422.179.975	16.024.048.782	210.446.228.757
Khấu hao và chi phí phân bổ	194.136.632.222	8.700.836.372	202.837.468.594
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			14.813.404.373
Doanh thu tài chính			11.164.791.406
Chi phí tài chính			493.639.703
Thu nhập khác			28.641.834
Chi phí khác			4.288.064
Lợi nhuận sau thuế TNDN			3.490.861.263
Tài sản bộ phận	64.416.859.701	8.116.681.915	72.533.541.616
Tài sản không phân bổ			236.596.029.575
Tổng tài sản			309.129.571.191
Nợ phải trả bộ phận	44.899.307.657	1.475.036.361	46.374.344.018
Nợ phải trả không phân bổ			36.578.096.304
Tổng nợ phải trả			82.952.440.322
Kỳ trước	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động kinh doanh	Tổng cộng
	lương thực và khác	bất động sản	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	235.418.204.742	13.623.646.573	249.041.851.315
Khấu hao và chi phí phân bổ	241.248.027.642	8.907.730.062	250.155.757.704
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			15.718.469.024
Doanh thu tài chính			5.933.223.012
Chi phí tài chính			1.367.505.403
Thu nhập khác			34.728.770
Chi phí khác			19.784.363
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(12.251.713.397)
Tài sản bộ phận	136.590.625.351	9.294.840.349	145.885.465.700
Tài sản không phân bổ			189.925.718.412
Tổng tài sản			335.811.184.112
Nợ phải trả bộ phận	70.606.111.367	1.632.590.905	72.238.702.272
Nợ phải trả không phân bổ			39.823.995.144
Tổng nợ phải trả			112.062.697.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	194.422.179.975	247.847.996.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.024.048.782	14.817.501.106
Cộng	210.446.228.757	262.665.497.888

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	194.136.632.222	241.017.396.295
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.700.836.372	9.138.361.409
Cộng	202.837.468.594	250.155.757.704

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.514.395.919	5.480.302.833
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	5.371.378.097	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	125.253.735	245.554.053
Doanh thu tài chính khác	153.763.655	207.366.126
Cộng	11.164.791.406	5.933.223.012

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	488.301.903	1.230.209.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.337.800	137.295.479
Cộng	493.639.703	1.367.505.403

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	570.166.284	678.245.727
Chi phí khấu hao	11.472.498	11.472.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.174.136.814	4.416.767.149
Chi phí khác bằng tiền	393.125.038	478.851.272
Cộng	2.148.900.634	5.585.336.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.702.383.257	6.563.931.636
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu	221.802.205	79.501.143
Chi phí khấu hao	418.994.602	356.898.082
Chi phí dự phòng	(50.000.000)	(40.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	4.371.323.675	3.172.801.517
Cộng	12.664.503.739	10.133.132.378

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.272.549.541	7.242.177.363
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	221.802.205	79.501.143
Chi phí khấu hao	1.192.111.368	1.154.658.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.770.493.871	5.695.656.711
Chi phí khác bằng tiền	11.057.283.760	10.684.836.754
Cộng	23.514.240.745	24.856.830.433

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi trước thuế	3.490.861.263	1.371.933.176
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.371.378.097)	(1.371.933.176)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.371.378.097	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	19.781.513
Chuyển lỗ	-	1.391.714.689
Thu nhập chịu thuế	(1.880.516.834)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các năm sau như sau:

Năm	Tình Trạng	Kế toán	Thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND	VND
2016	Đã quyết toán	(2.978.966.765)	(2.386.761.984)	(2.386.761.984)	-
2017	Đã quyết toán	(4.830.661.867)	(4.424.912.153)	(2.859.356.357)	(1.565.555.796)
2019	Chưa quyết toán	(2.124.453.502)	-	-	(2.124.453.502)
2020	Chưa quyết toán	(1.884.983.240)	-	-	(1.884.983.240)
Giai đoạn hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Chưa quyết toán	(1.880.516.834)	-	-	(1.880.516.834)
	Cộng	(13.699.582.208)	(6.811.674.137)	(5.246.118.341)	(7.455.509.372)

Khoản lỗ tính thuế 6 tháng 2021 Công ty tạm tính chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.490.861.263	1.371.933.176
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.490.861.263	1.371.933.176
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	162	64

Công ty có trích lập quỹ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cả năm 2020, tuy nhiên Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi liên doanh cho kỳ từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 nên không trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2021, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các Thuyết minh số 16 và 20, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

Bản chất bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, nguyên liệu và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	22.093.160.000	22.046.430.000
Công ty Cổ phần XNK Lương thực Thực phẩm Hà Nội	1.409.084.500	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc - CN Đồng Tháp	22.058.373.500	13.971.447.500
Công ty Bột mỳ Vinafood I	19.090.909	-
Công ty TNHH Lương Thực Phương Đông	-	7.900.000.000

Thu nhập Ban Giám đốc, lương và thù lao Hội đồng Quản trị:

Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc		
Ông Lê Văn Thành	265.704.322	185.785.135
Ông Nguyễn Đức Cường	-	215.582.432
Ông Phạm Đình Cương	270.812.431	213.582.432
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	18.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Toàn	227.070.660	155.280.000
Bà Bùi Thị Thanh Hương	18.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Quý	197.115.424	159.524.000
Ông Trần Công Đắc	-	133.580.000
Ông Lê Hải Long	97.445.031	133.580.000
Cộng	1.094.147.868	1.196.914.000

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2021, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	35.947.727.583	12.172.980.024
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.516.048.601	6.452.785.435
Nợ thuần	30.431.678.982	5.720.194.589
Vốn chủ sở hữu	226.177.130.869	228.570.875.241
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	13,45%	2,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.516.048.601	6.452.785.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.008.403.727	20.296.965.389
Đầu tư tài chính	214.400.000.000	175.300.000.000
Các khoản ký quỹ	1.850.000.000	1.855.850.416
Cộng	236.774.452.328	203.905.601.240
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	35.947.727.583	12.172.980.024
Phải trả người bán và phải trả khác	23.409.708.567	8.143.979.843
Chi phí phải trả	39.992.470	128.277.058
Cộng	59.397.428.620	20.445.236.925

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.516.048.601	-	5.516.048.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.008.403.727	-	15.008.403.727
Đầu tư tài chính	201.000.000.000	13.400.000.000	214.400.000.000
Các khoản ký quỹ	1.850.000.000	-	1.850.000.000
Cộng	223.374.452.328	13.400.000.000	236.774.452.328
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	35.947.727.583	-	35.947.727.583
Phải trả người bán và phải trả khác	23.338.088.567	71.620.000	23.409.708.567
Chi phí phải trả	39.992.470	-	39.992.470
Cộng	59.325.808.620	71.620.000	59.397.428.620
Chênh lệch thanh khoản thuần	164.048.643.708	13.328.380.000	177.377.023.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.452.785.435	-	6.452.785.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.296.965.389	-	20.296.965.389
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168.000.000.000	7.300.000.000	175.300.000.000
Các khoản ký quỹ	1.855.850.416	-	1.855.850.416
Cộng	196.605.601.240	7.300.000.000	203.905.601.240
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	12.172.980.024	-	12.172.980.024
Phải trả người bán và phải trả khác	8.113.979.843	30.000.000	8.143.979.843
Chi phí phải trả	128.277.058	-	128.277.058
Cộng	20.415.236.925	30.000.000	20.445.236.925
Chênh lệch thanh khoản thuần	176.190.364.315	7.270.000.000	183.460.364.315

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 11 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

11th Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hai Phong Office

Manhattan No. 05-04, Vinhomes Imperia
Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn